

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (C47)

## CTCP Xây dựng 47

Ngày 31/12/2024	6,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	-1.0%	-2.6%

DT thuần 2024
944
tỷ VNĐ
YoY: ▼42.0  -4.3%

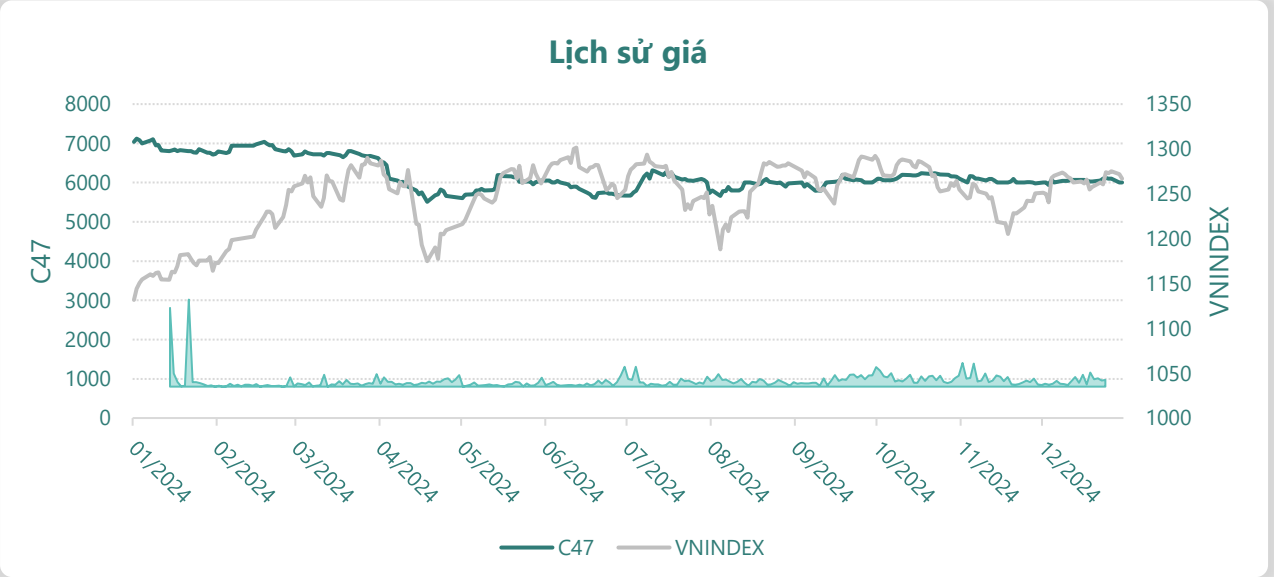
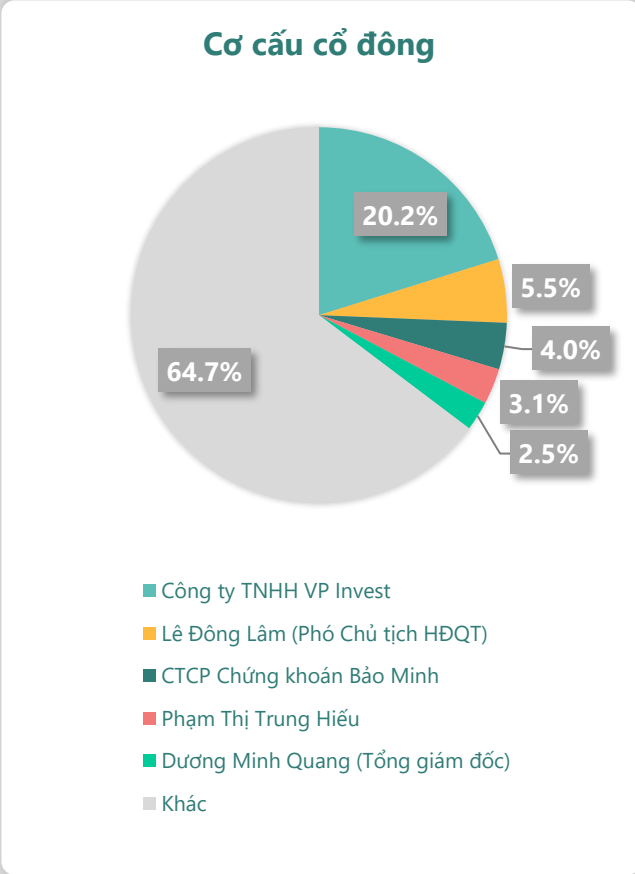
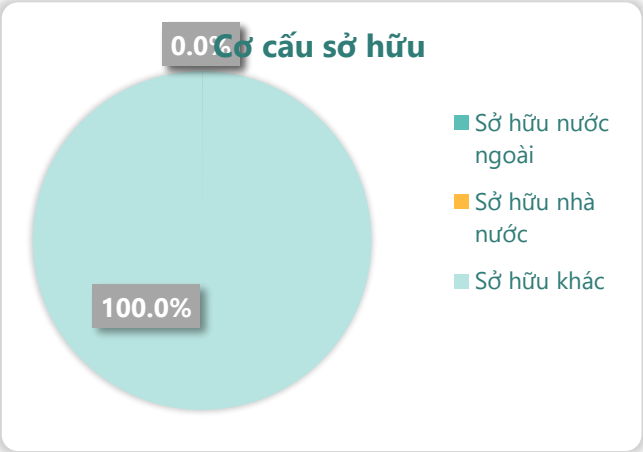
LN thuần 2024
1.28
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.3  -89.9%

LN sau thuế 2024
3.75
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.9  -74.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
7.1%
YoY: +/-▼ 1.6%

ROE 2024
0.9%
YoY: +/-▼ 2.5%

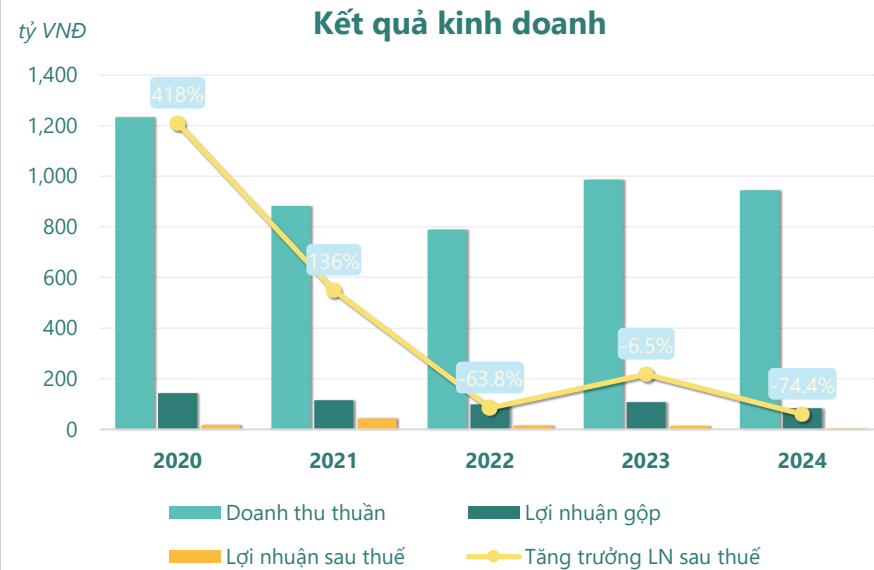
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,510 - 7,120
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	218
Số lượng CPLH (CP)	36,342,269
KLGD BQ 20 phiên (CP)	147,315
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.59
EPS	108
P/E	55.6



Năm **2024**, **C47** ghi nhận doanh thu thuần **943.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.75** tỷ đồng, lần lượt **giảm 4.29%** và **giảm 74.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.89%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

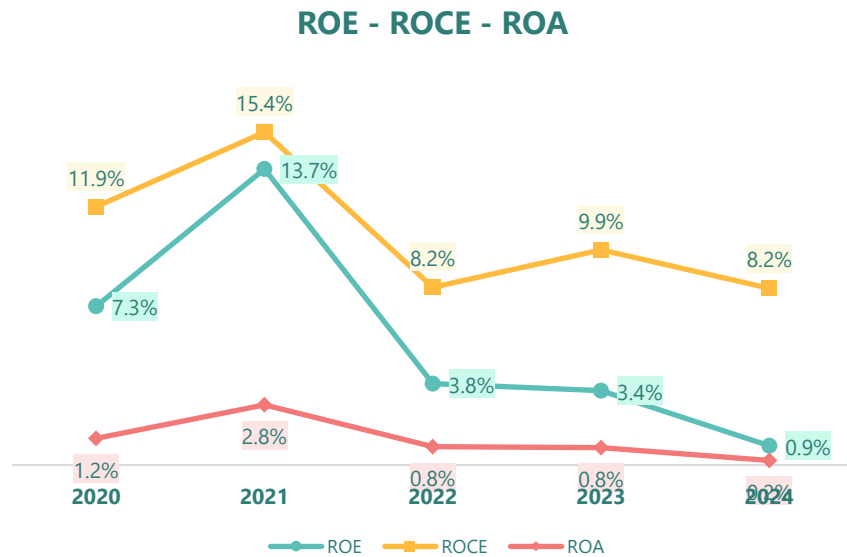
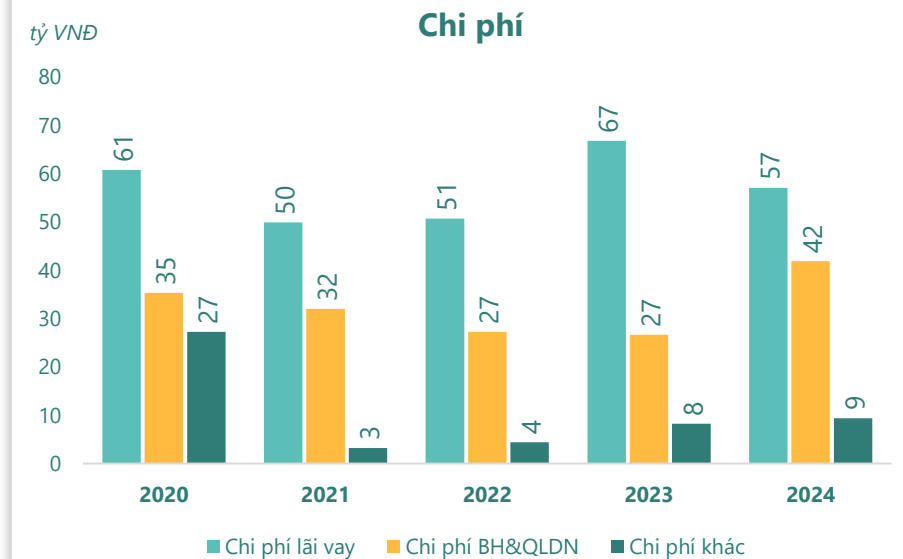
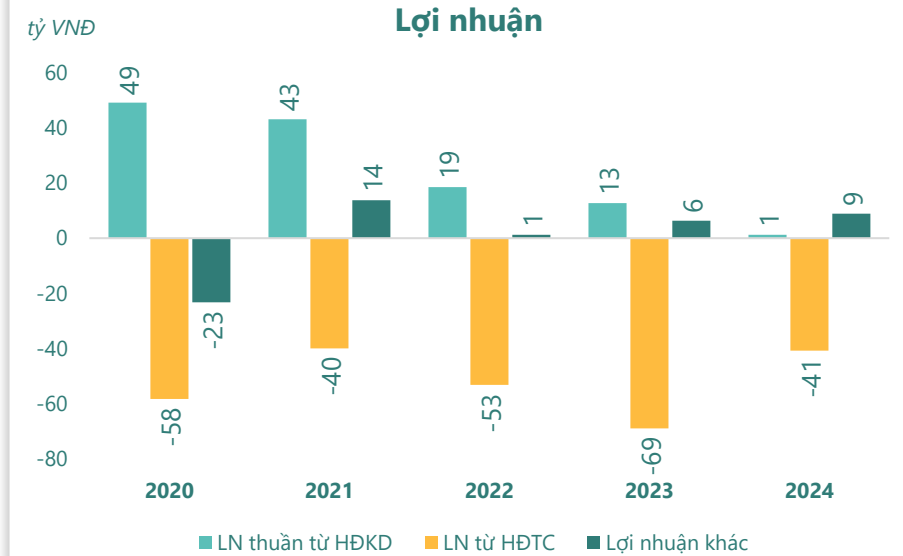
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **C47** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.28** tỷ đồng, **giảm đi 11.37** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (24.89 tỷ đồng) là 23.61 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

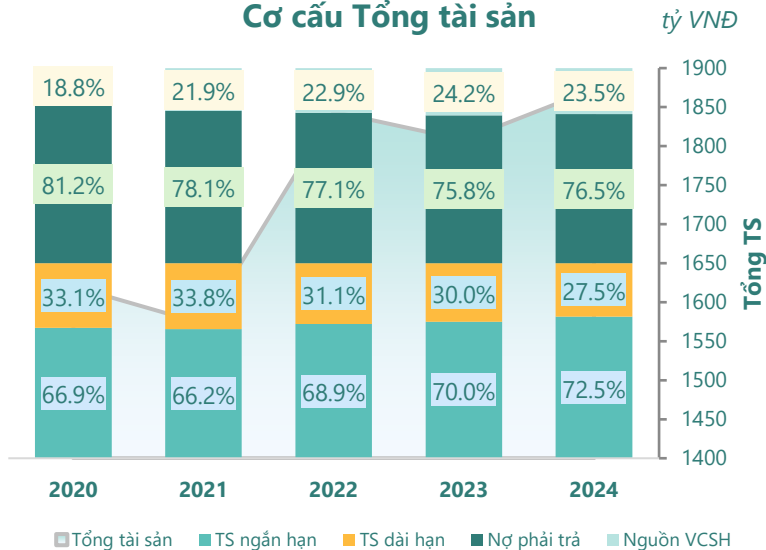
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **57.03** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **41.90** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 9.40** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của C47 năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.89%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

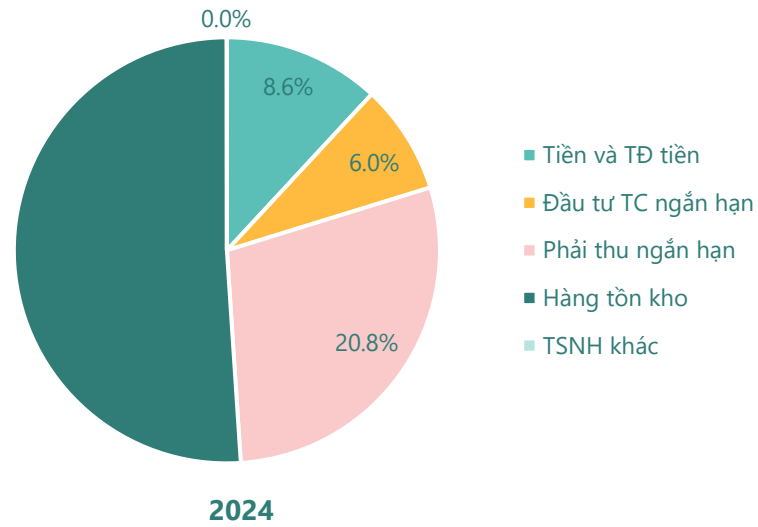


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

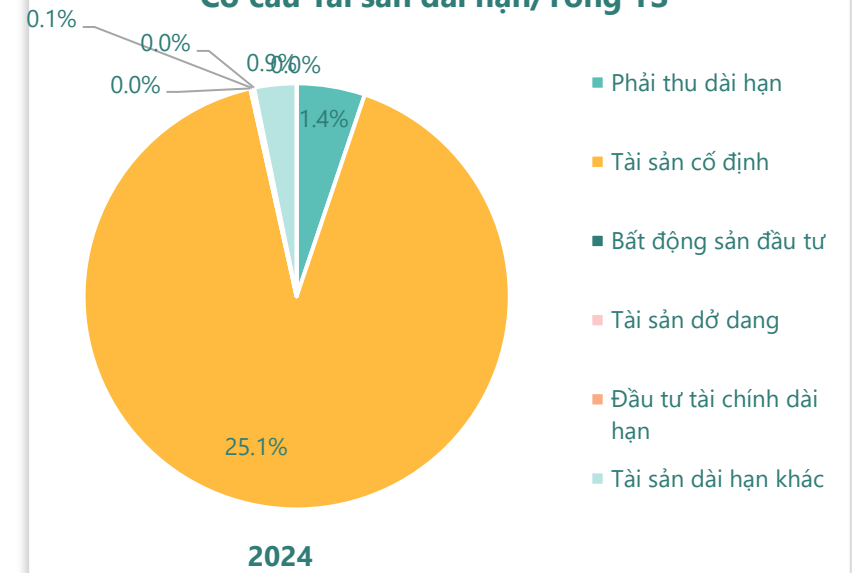
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **C47** năm 2024 tăng trưởng **3.61%** so với năm trước, đạt **1,873** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 76.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

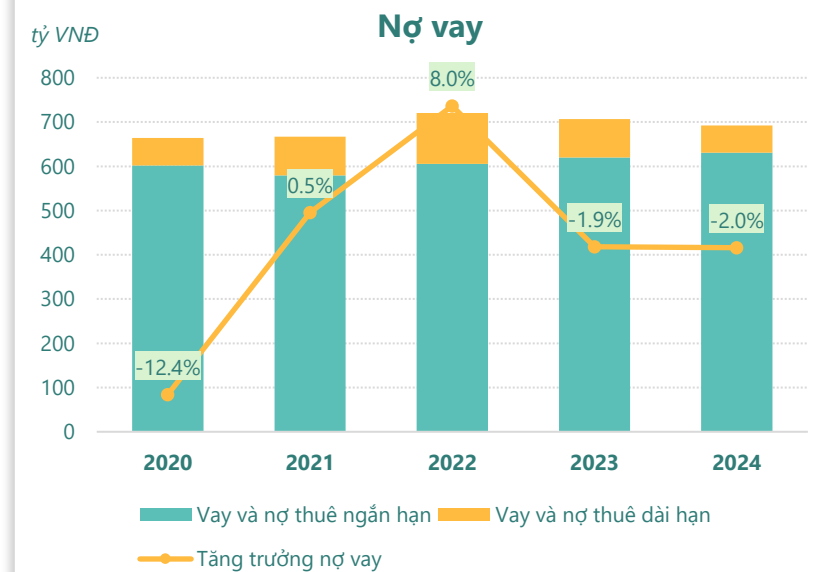
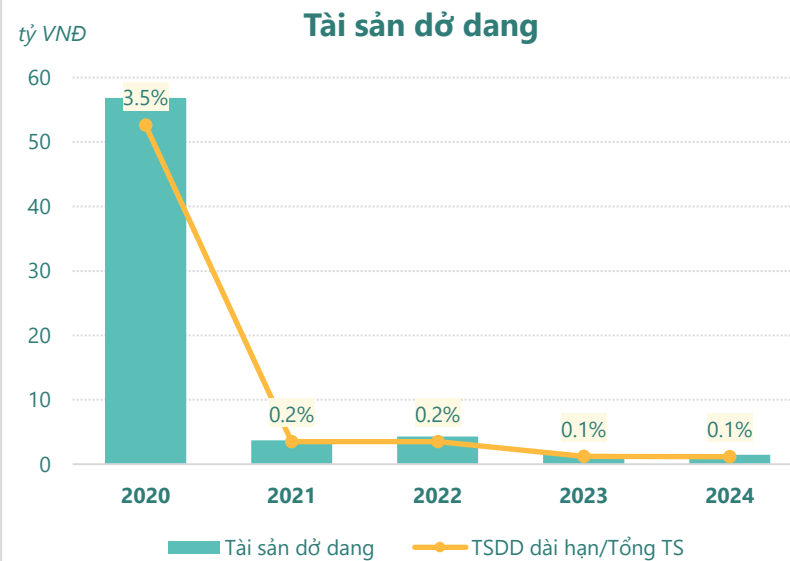
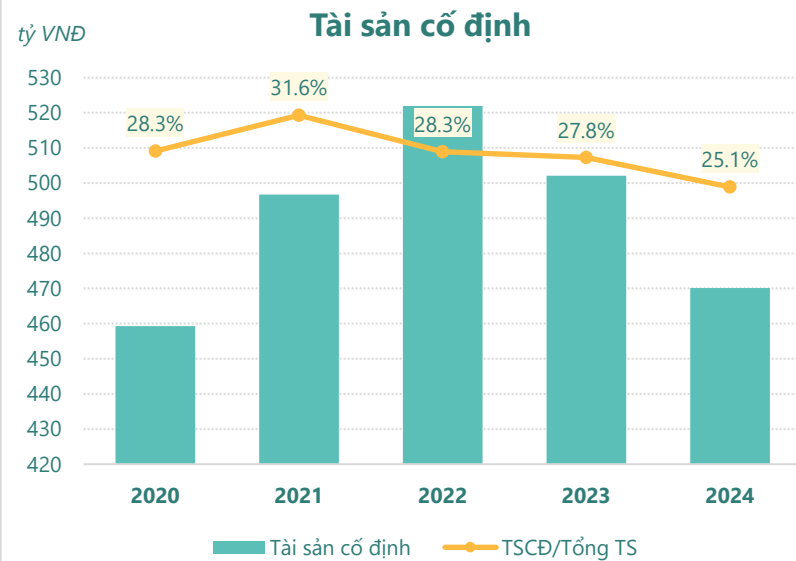
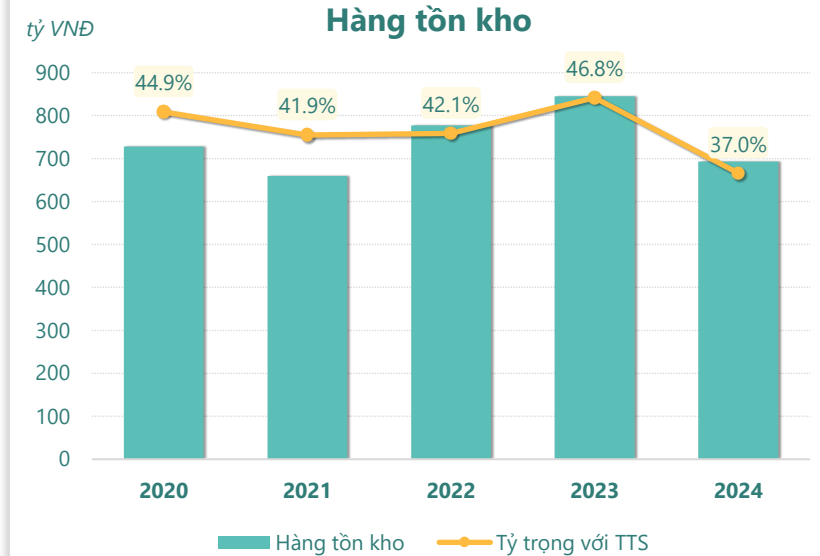
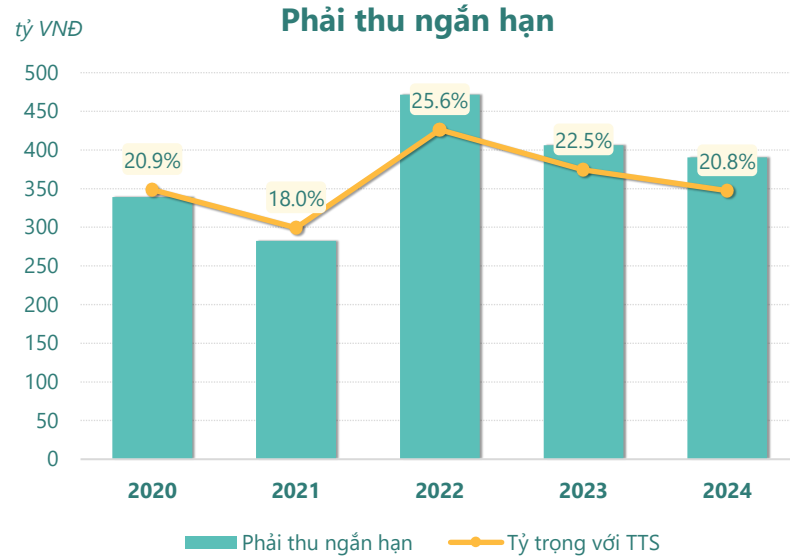
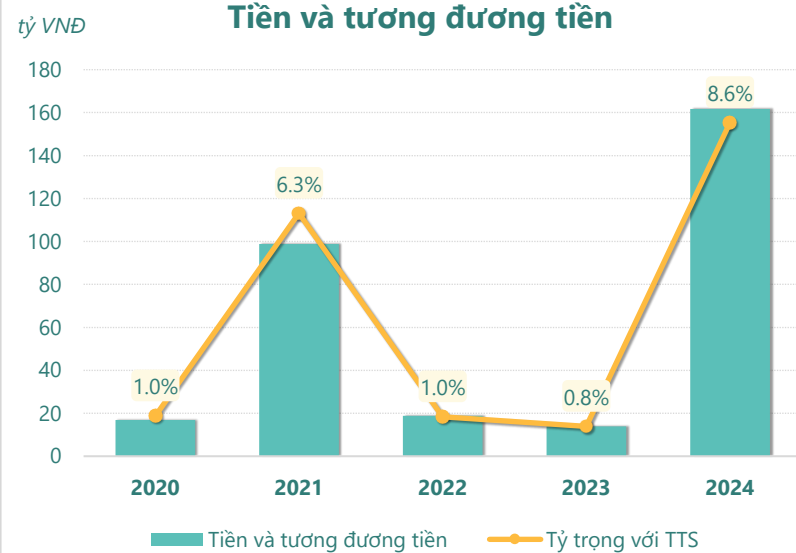
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của C47 đạt **1,358** tỷ đồng, tăng trưởng **7.31%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

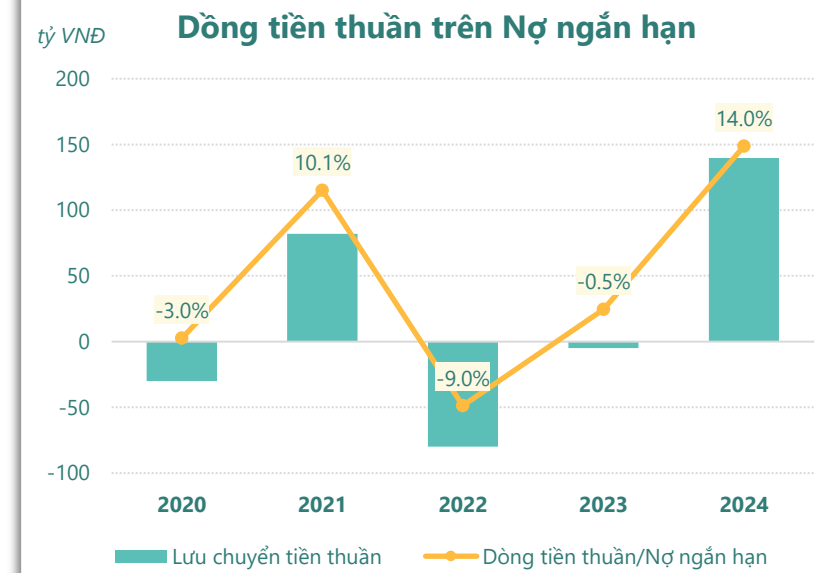
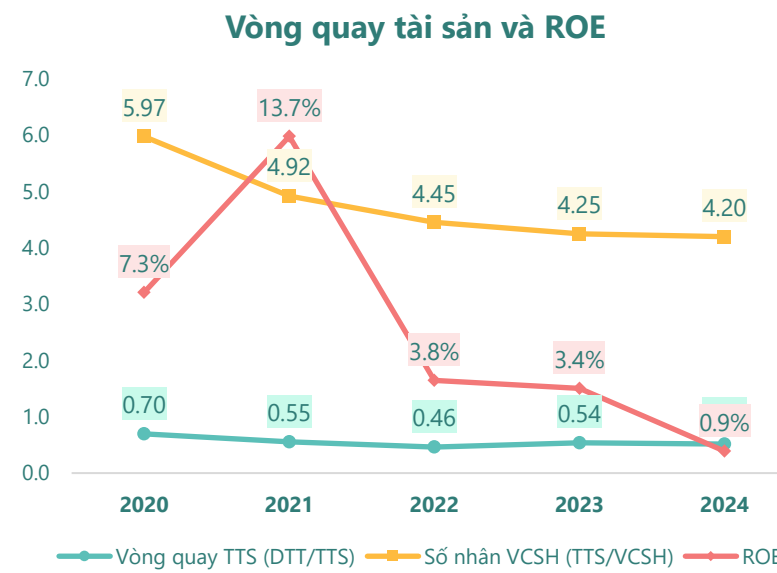
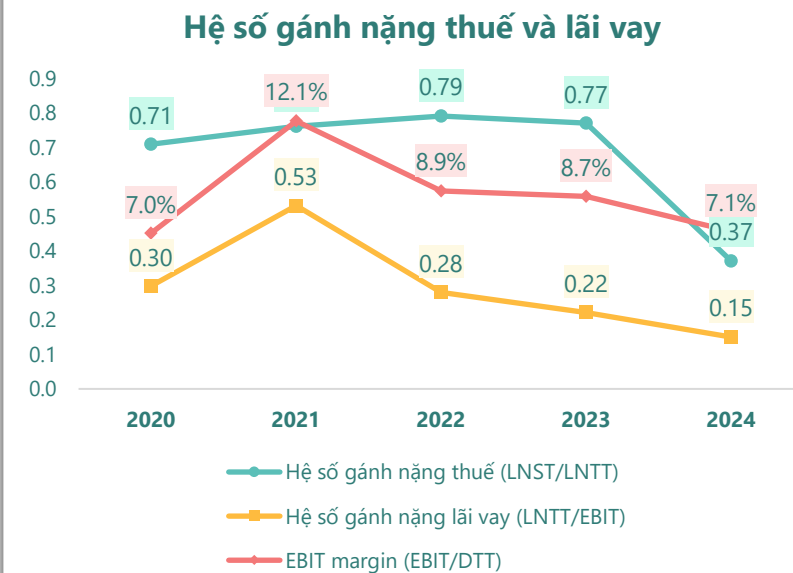
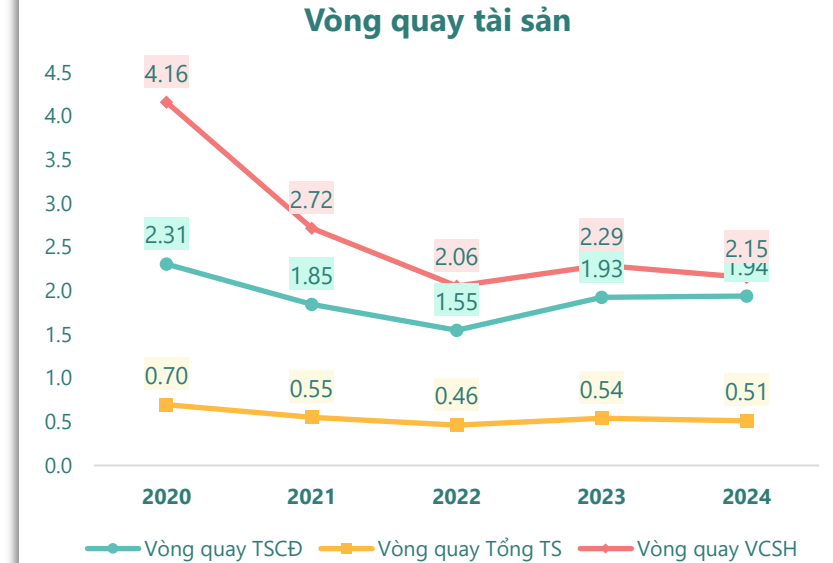
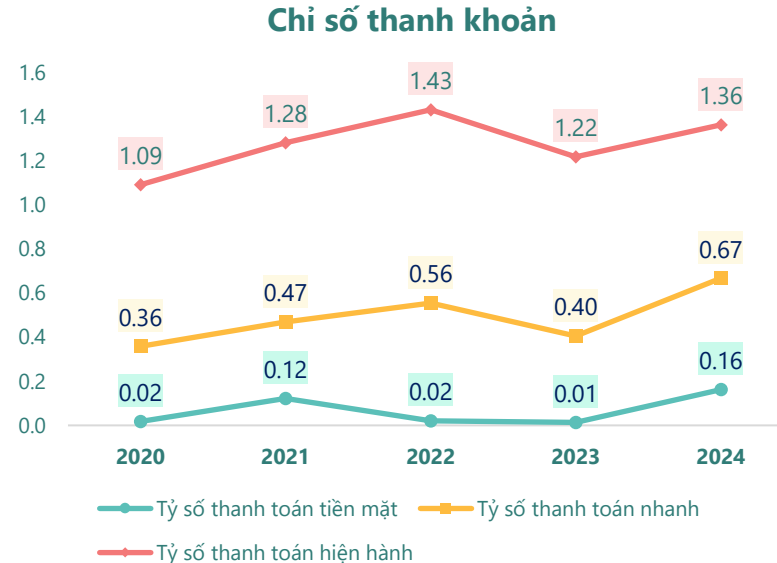
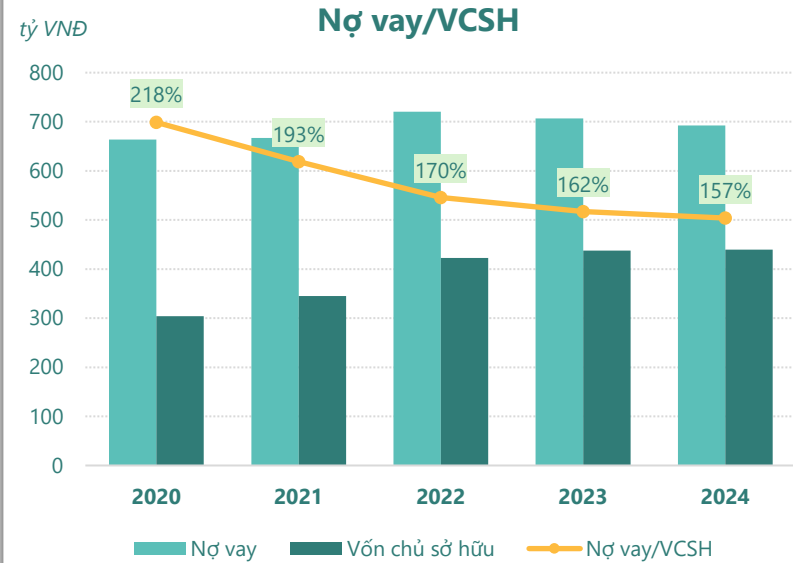
**Tài sản dài hạn** đạt **514.7** tỷ đồng giảm **5.04%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **27.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.1%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 1.42%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>882</b>	<b>789</b>	<b>986</b>	<b>944</b>
Giá vốn hàng bán	767	690	878	860
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>115</b>	<b>98.8</b>	<b>108</b>	<b>83.8</b>
Doanh thu HĐTC	20.9	0.43	0.23	23.3
Chi phí TC	60.8	53.5	69.1	63.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>49.9</b>	<b>50.7</b>	<b>66.8</b>	<b>57.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	32.0	27.2	26.7	41.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>43.0</b>	<b>18.5</b>	<b>12.6</b>	<b>1.28</b>
Lợi nhuận khác	13.7	1.24	6.32	8.82
<b>LN trước thuế</b>	<b>56.7</b>	<b>19.8</b>	<b>19.0</b>	<b>10.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>43.2</b>	<b>15.6</b>	<b>14.6</b>	<b>3.75</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>44.3</b>	<b>14.4</b>	<b>14.7</b>	<b>3.91</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	106	-62.8	21.3	286
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.05	-9.13	-12.3	-103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.6	-8.08	-13.9	-43.8
Tiền đầu kỳ	16.9	98.8	18.8	14.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>81.9</b>	<b>-80.0</b>	<b>-4.84</b>	<b>140</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	8.11
Tiền cuối kỳ	98.8	18.8	14.0	162

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,572</b>	<b>1,844</b>	<b>1,808</b>	<b>1,873</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,041</b>	<b>1,270</b>	<b>1,266</b>	<b>1,358</b>
Tiền và tương đương tiền	98.8	18.8	14.0	162
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	113
Phải thu ngắn hạn	282	472	406	390
Hàng tồn kho	659	777	845	693
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	2.16	0.60	0.13
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>532</b>	<b>574</b>	<b>542</b>	<b>515</b>
Phải thu dài hạn	13.0	16.5	18.6	26.7
Tài sản cố định	497	522	502	470
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3.69	4.31	1.45	1.45
Đầu tư tài chính dài hạn	2.49	2.49	2.00	0
Tài sản dài hạn khác	15.9	29.1	17.9	16.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,227</b>	<b>1,421</b>	<b>1,371</b>	<b>1,433</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>812</b>	<b>887</b>	<b>1,039</b>	<b>996</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	580	605	620	631
Phải trả người bán ngắn hạn	113	157	244	198
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>416</b>	<b>534</b>	<b>332</b>	<b>437</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	87.5	115	86.4	61.4
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>345</b>	<b>423</b>	<b>437</b>	<b>440</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>345</b>	<b>423</b>	<b>437</b>	<b>440</b>
Vốn điều lệ	215	275	363	363
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>